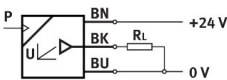


# Bộ phát áp suất SPTE-V1R-F-V-2.5K

Số bộ phận: 571478



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                               | Giá trị                                               |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giấy phép                              | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)  | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                  | UL E322346                                            |
| Ghi chú vật liệu                       | Tuân thủ RoHS                                         |
| Kích thước đo                          | Áp suất tương đối                                     |
| Phương pháp đo lường                   | Cảm biến áp suất Piezoresistive                       |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu         | 0 MPA<br>0 bar                                        |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất         | 0 psi                                                 |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối            | -0.1 MPA<br>-1 bar                                    |
| Dải đo áp suất giá trị cuối            | -14.5 psi                                             |
| Ap suất quá tải                        | 0.5 MPA                                               |
| áp suất quá tải                        | 5 bar<br>72.5 psi                                     |
| Môi chất vận hành                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển  | Có thể hoạt động bằng dầu                             |
| Nhiệt độ trung bình                    | 0 °C...50 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh         | 0 °C...50 °C                                          |
| Độ chính xác theo ±% FS                | 3 %FS                                                 |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS        | 0.3 %FS                                               |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K     | 0.05 %FS/K                                            |
| Đầu ra tương tự                        | 0 - 10 V                                              |
| Thời gian tăng                         | 1 ms                                                  |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp | 15 kOhm                                               |
| Chống chịu ngắn mạch                   | cho tất cả các kết nối điện                           |
| Dải điện áp hoạt động DC               | 18 V...30 V                                           |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                           |

| Đặc tính              | Giá trị                 |
|-----------------------|-------------------------|
| Cổng nối điện         | 3 lõi<br>Cáp<br>đầu mở  |
| Chiều dài cáp         | 2.5 m                   |
| Kiểu gắn              | với lỗ thông và vít     |
| Vị trí lắp đặt        | bất kì                  |
| Cổng nối khí nén      | Mặt bích                |
| trọng lượng sản phẩm  | 35 g                    |
| Vật liệu vỏ           | PA gia cố               |
| Vật liệu vòng đệm kín | FPM                     |
| Mức độ bảo vệ         | IP40                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK  | 2 - bị ăn mòn vừa phải  |
| Tuân thủ LABS         | VDMA24364-B2-L          |
| Loại phòng sạch       | Loại 4 theo ISO 14644-1 |